

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ(31/03/2013)	Số đầu kỳ(1/01/2013)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		37.106.507.548	30.485.409.687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.118.915.425	1.731.482.947
1. Tiền	111	V.01	718.915.425	1.731.482.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.400.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu.	130		18.702.022.603	18.722.626.262
1. Phải thu của khách hàng	131		16.846.071.084	16.059.457.734
2. Trả trước cho người bán	132		16.137.406	45.456.607
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		250.374.576	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.549.013.386	6.577.285.770
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.959.573.849)	(3.959.573.849)
IV. Hàng tồn kho.	140		11.182.032.578	9.986.601.102
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.319.008.075	10.123.576.599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(136.975.497)	(136.975.497)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.536.942	44.699.376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.100.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		86.436.942	44.699.376
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		11.890.523.606	11.517.950.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.536.207.456	6.163.634.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.177.999.402	5.730.206.568
- Nguyên giá	222		18.863.470.084	18.055.948.941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.685.470.682)	(12.325.742.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	358.208.054	433.428.054
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.019.000.000	5.019.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		335.316.150	335.316.150
3. Tài sản dài hạn khác	268		335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		48.997.031.154	42.003.360.459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ(31/03/2013)	Số đầu kỳ (1/01/2013)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		22.359.978.713	16.611.229.121
I. Nợ ngắn hạn	310		22.013.102.953	16.264.353.361
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	7.570.164.151	1.875.407.726
2. Phải trả người bán	312		8.135.200.188	6.504.253.866
3. Người mua trả tiền trước	313		20.442.733	69.130.715
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.275.680.681	1.280.465.852
5. Phải trả người lao động	315		2.480.078.234	3.190.923.865
6. Chi phí phải trả	316	V.17	837.585.518	1.668.847.872
7. Phải trả nội bộ	317		250.374.576	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	406.801.961	184.342.654
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.036.774.911	1.490.980.811
II. Nợ dài hạn	330		346.875.760	346.875.760
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		346.875.760	346.875.760
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		26.637.052.441	25.392.131.338
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	26.637.052.441	25.392.131.338
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Chênh lệch tỷ giá	412		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.797.002.823	3.434.620.723
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.015.475.355	2.015.475.355
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.568.630.340	3.686.091.337
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
10. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	422		1.073.763.923	1.073.763.923
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		48.997.031.154	42.003.360.459

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần T T Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Đình Dũng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

Trịnh Minh Trường



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ I NĂM 2013

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Nội dung	Số đầu kỳ (1/01/2013)	Số cuối kỳ(31/03/2013)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	30,485,409,687	37,106,507,548
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,731,482,947	7,118,915,425
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	18,722,626,262	18,702,022,603
4	Hàng tồn kho.	9,986,601,102	11,182,032,578
5	Tài sản ngắn hạn khác	44,699,376	103,536,942
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	11,517,950,772	11,890,523,606
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	6,163,634,622	6,536,207,456
	- Tài sản cố định hữu hình	5,730,206,568	6,177,999,402
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	433,428,054	358,208,054
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,019,000,000	5,019,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	335,316,150	335,316,150
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	42,003,360,459	48,997,031,154
VI	NỢ PHẢI TRẢ	16,611,229,121	22,359,978,713
1	Nợ ngắn hạn	16,264,353,361	22,013,102,953
2	Nợ dài hạn	346,875,760	346,875,760
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	25,392,131,338	26,637,052,441
1	Vốn chủ sở hữu	25,392,131,338	26,637,052,441
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15,182,180,000	15,182,180,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Quỹ dự trữ vốn điều lệ	1,073,763,923	1,073,763,923
	- Cổ phiếu quỹ(*)		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	5,450,096,078	5,812,478,178
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,686,091,337	4,568,630,340
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	42,003,360,459	48,997,031,154

IIA. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế đến 31/03/13
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.138.931.882	24.138.931.882
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	329.868.289	329.868.289
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.809.063.593	23.809.063.593
4	Giá vốn hàng bán	17.570.944.232	17.570.944.232
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.238.119.361	6.238.119.361
6	Doanh thu hoạt động tài chính	49.441.364	49.441.364
7	Chi phí tài chính	512.370.762	512.370.762
8	Chi phí bán hàng	1.469.183.769	1.469.183.769
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.156.437.164	2.156.437.164
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.149.569.030	2.149.569.030
11	Thu nhập khác	18.000	18.000
12	Chi phí khác	3.660.468	3.660.468
13	Lợi nhuận khác	(3.642.468)	(3.642.468)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.145.926.562	2.145.926.562
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	538.623.359	538.623.359
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.607.303.203	1.607.303.203
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	1.059	1.059
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	27%	24%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	73%	76%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	40%	46%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	60%	54%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,53	2,19
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,87	1,69
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,26	1,17
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	33,20	34,28
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6%	9%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4%	7%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3%	4%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2%	3%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	3%	6%

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh T T Hương

Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Đình Dũng

Trương Đình Dũng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trịnh Minh Trương

Trịnh Minh Trương



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH(TỔNG HỢP)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/13 đến 31/03/13	Từ 01/01/12 đến 31/03/12
1	2	3		5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.138.931.882	19.089.147.945	24.138.931.882	19.089.147.945
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		329.868.289	424.014.791	329.868.289	424.014.791
-Chiết khấu thương mại			210.002.541	170.468.738	210.002.541	170.468.738
-Hàng bán bị trả lại			119.865.748	253.546.053	119.865.748	253.546.053
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.809.063.593	18.665.133.154	23.809.063.593	18.665.133.154
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	17.570.944.232	14.764.631.213	17.570.944.232	14.764.631.213
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.238.119.361	3.900.501.941	6.238.119.361	3.900.501.941
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	49.441.364	22.889.401	49.441.364	22.889.401
7.Chỉ phí tài chính	22	VI.28	512.370.762	331.833.196	512.370.762	331.833.196
-Trong đó: Chỉ phí lãi vay	23		75.357.363	330.228.496	75.357.363	330.228.496
8.Chỉ phí bán hàng	24		1.469.183.769	900.606.175	1.469.183.769	900.606.175
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25		2.156.437.164	1.611.865.209	2.156.437.164	1.611.865.209
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-	30		2.149.569.030	1.079.086.762	2.149.569.030	1.079.086.762
11.Thu nhập khác	31		18.000	676	18.000	676
12.Chỉ phí khác	32		3.660.468	4.508.236	3.660.468	4.508.236
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(3.642.468)	(4.507.560)	(3.642.468)	(4.507.560)
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30	50		2.145.926.562	1.074.579.202	2.145.926.562	1.074.579.202
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	538.623.359	243.699.799	538.623.359	243.699.799
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN			-	-	-	-
(60=50 - 51 - 52)	60		1.607.303.203	830.879.403	1.607.303.203	830.879.403
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.059	547	1.059	547

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh T T Hương

Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Đình Dũng

Trương Đình Dũng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Trương

Trịnh Minh Trương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

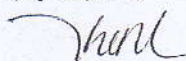
QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/13 đến 31/03/13	Từ 01/01/12 đến 31/03/12
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.326.890.797	15.413.153.005
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(15.441.393.005)	(6.194.899.979)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.351.858.838)	(4.480.898.110)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(75.675.963)	(330.228.496)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(464.431.251)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.596.684.692	12.440.892.411
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.843.347.771)	(9.893.911.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(253.131.339)	6.954.107.155
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(101.865.455)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.672.847	19.401.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.192.608)	19.401.917
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.363.724.066	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.668.967.641)	(8.631.860.903)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.694.756.425	(8.631.860.903)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.387.432.478	(1.658.351.831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.731.482.947	4.192.138.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	7.118.915.425	2.533.786.996

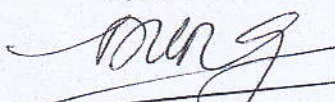
Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

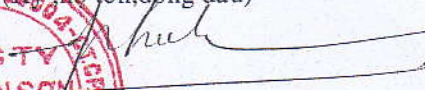


Trương Đình Dũng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trịnh Minh Trương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Tiền mặt	253.240.710	1.248.051.813
Tiền gửi ngân hàng	465.674.715	483.431.134
Tiền gửi có kỳ hạn	6.400.000.000	
Cộng	7.118.915.425	1.731.482.947
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Các khoản phải thu khác (*)	5.549.013.386	6.577.285.770
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.959.573.849)	(3.959.573.849)
(*) Các khoản phải thu khác:		
+ International Coatings	1.981.867.899	2.307.997.658
+ Phải thu PPG tiền gia công	2.323.023.553	2.107.343.356
+ Sơn IP nhập ủy thác- phải thu IP		-
+ Thuế hàng nhập khẩu hộ IC đã nộp		
+ Phải thu ICI tiền gia công	570.329.100	1.512.931.129
+ Các khoản phải thu khác	673.792.834	649.013.627
Cộng	5.549.013.386	6.577.285.770
3. Hàng tồn kho	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.725.220.123	6.645.591.132
Công cụ, dụng cụ	513.910.341	602.814.902
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	318.993.566	276.398.234
Thành phẩm	3.759.585.745	2.593.466.131
Hàng hoá	1.298.300	5.306.200
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(136.975.497)	(136.975.497)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.182.032.578	9.986.601.102
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	11.319.008.075	10.123.576.599
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Tạm ứng	86.436.942	44.699.376
Cộng	86.436.942	44.699.376

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013 (tiếp theo)**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5,280,735,452	6,656,778,200	3,794,293,703	2,324,141,586	18,055,948,941
Số tăng trong kỳ	614,042,164	202,724,000	-	15,445,455	832,211,619
- <i>Mua trong kỳ</i>		202,724,000		15,445,455	218,169,455
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	614,042,164				614,042,164
Số giảm trong kỳ	-	-	-	24,690,476	24,690,476
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>				24,690,476	24,690,476
Số dư cuối kỳ	5,894,777,616	6,859,502,200	3,794,293,703	2,314,896,565	18,863,470,084
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,644,883,405	4,241,161,607	1,935,694,652	1,504,002,709	12,325,742,373
Số tăng trong kỳ	50,507,259	163,910,631	87,489,408	82,511,487	384,418,785
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	50,507,259	163,910,631	87,489,408	82,511,487	384,418,785
Số giảm trong kỳ		-		24,690,476	24,690,476
Số dư cuối kỳ	4,695,390,664	4,405,072,238	2,023,184,060	1,561,823,720	12,685,470,682
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	635,852,047	2,415,616,593	1,858,599,051	820,138,877	5,730,206,568
Tại ngày cuối kỳ	1,199,386,952	2,454,429,962	1,771,109,643	753,072,845	6,177,999,402

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7,879,941,546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013 (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ, XDCB dở dang	358.208.054	433.428.054
Trong đó:		
+ Máy pha màu	358.208.054	358.208.054
+ Máy trộn sơn tự động		54.320.000
+ Băng tải mâm xoay		20.900.000
Cộng	358.208.054	433.428.054
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
(*) Đầu tư tài chính dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	5.019.000.000	5.019.000.000
8. Tài sản dài hạn khác	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
(Đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 58-2008/CTXD-HĐKT)		
Cộng	335.316.150	335.316.150
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	7.570.164.151	1.875.407.726
Cộng	7.570.164.151	1.875.407.726
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc
	(VND)	(USD)
+ Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/SĐN/2012/HĐTD ngày 20/07/2011, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 12,1 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.		339.413.009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013 (tiếp theo)

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV theo HĐTD số 210/2012/HĐ ngày 05/09/2012, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức tín dụng 6,5 tỷ, lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.

-
-

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC theo HĐTD số DNI 121613 ngày 20/11/2012, thời hạn vay 4 tháng, hạn mức tín dụng tương đương 600.000USD lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.

7.570.164.151

1.535.994.717

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	750.864.852	828.058.740
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	383.956.211	309.764.103
Thuế thu nhập cá nhân	140.859.618	142.643.009
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1.275.680.681	1.280.465.852

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Kinh phí công đoàn	40.698.321	30.853.945
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	216.103.640	3.488.709
Cộng	406.801.961	184.342.654

(*) Gồm có:

+ Phải trả vật tư đi mượn

-

+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

216.103.640

3.488.709

Cộng

216.103.640

3.488.709

12. Phải trả dài hạn khác

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.000USD)	346.875.760	346.875.760
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	346.875.760	346.875.760

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013 (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu kỳ	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ phúc lợi	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tăng vốn trong kỳ (*)	15.182.180.000	3.434.620.723	461.351.378	2.015.475.355	1.073.763.923	3.686.091.337
Lợi nhuận trong năm nay						1.607.303.203
Trích bổ sung 5% quỹ phúc lợi 2012			362.382.100			(362.382.100)
Trích bổ sung 5% quỹ đầu tư phát triển 2012		362.382.100				(362.382.100)
Chi quỹ phúc lợi cho CNV			(150.695.000)			
Chi ứng cổ tức đợt 1 năm 2012						
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	3.797.002.823	673.038.478	2.015.475.355	1.073.763.923	4.568.630.340

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/13 VND	Tỷ lệ	01/01/13 VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	15.182.180.000	100%	15.182.180.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.182.180.000	15.182.180.000

d) Cổ phiếu

	31/03/13	01/01/13
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.218	1.518.218
- Cổ phiếu phổ thông	1.518.218	1.518.218

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/01/13 đến 31/03/13	Từ 01/01/13 đến 31/03/13
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.138.931.882	24.138.931.882
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	24.098.506.882	24.098.506.882
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.425.000	40.425.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	329.868.289	329.868.289
Chiết khấu thương mại	210.002.541	210.002.541
Hàng bán bị trả lại	119.865.748	119.865.748
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.809.063.593	23.809.063.593
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	23.768.638.593	23.768.638.593
Doanh thu thuần dịch vụ	40.425.000	40.425.000
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/13 đến 31/03/13	Từ 01/01/13 đến 31/03/13
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	17.570.944.232	17.570.944.232
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	17.570.944.232	17.570.944.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013 (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/13 đến 31/03/13 VND	Từ 01/01/13 đến 31/03/13 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.165.789	47.165.789
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.275.575	2.275.575
Cộng	49.441.364	49.441.364

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/13 đến 31/03/13 VND	Từ 01/01/13 đến 31/03/13 VND
Lãi tiền vay	75.357.363	75.357.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	318.600	318.600
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	436.694.799	436.694.799
Cộng	512.370.762	512.370.762

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 3471/BTC-CST ngày 17/03/2006 của BTC, bắt đầu từ ngày 01/01/2004 Công ty được ưu đãi áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% trong 8 năm từ năm 2004 đến hết năm 2011.

Công ty được giảm 50% thuế TNDN cho 2 năm (2009, 2010) do có cổ phiếu niêm yết.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

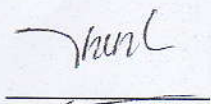
	Từ 01/01/13 đến 31/03/13 VND	Từ 01/01/13 đến 31/03/13 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.145.926.562	2.145.926.562
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	761.776	761.776
- Các khoản điều chỉnh tăng	761.776	761.776
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	761.776	761.776
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.146.688.338	2.146.688.338
- Lợi nhuận của Chi nhánh Bắc Ninh (được miễn thuế)		
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%	(7.805.098)	(7.805.098)
- Lợi nhuận chịu thuế suất 25%	2.154.493.436	2.154.493.436

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013 (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	538.623.359	538.623.359
Chi phí thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị Quyết 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012		
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	538.623.359	538.623.359
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/13 đến 31/03/13 VND	Từ 01/01/13 đến 31/03/13 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.607.303.203	1.607.303.203
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	1.607.303.203	1.607.303.203
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.059	1.059

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

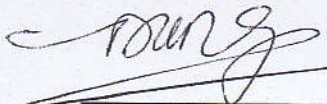
Người lập biểu



Huỳnh T T Hương

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Kế toán trưởng



Trương Đình Dũng

Tổng Giám đốc



Trịnh Minh Trương